

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 10/04/2025)

Lưu ý : Trường hợp số lượng CK NĐTNN nắm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn đi đều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đã ghi bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN HOSE							
1	AAA	100%	382.274.496	7.561.872	1.98%	374.712.624	
2	AAM	49%	6.049.741	118.227	0.96%	5.931.514	
3	AAT	50%	35.409.551	572.092	0.81%	34.837.459	
4	ABR	49%	9.800.000	9.684.300	48.42%	115.700	
5	ABS	0%	0	1.352	0%	-1.352	
6	ABT	50%	7.193.603	319.045	2.22%	6.874.558	
7	ACB	30%	1.339.997.373	1.320.036.641	29.55%	19.960.732	
8	ACC	0%	0	8.055.131	7.67%	-8.055.131	
9	ACG	50%	75.393.973	58.125.365	38.55%	17.268.608	
10	ACL	39.54%	19.832.876	1.138.359	2.27%	18.694.517	
11	ADG	65%	13.897.338	9.759.174	45.65%	4.138.164	
12	ADP	100%	23.039.850	196.240	0.85%	22.843.610	
13	ADS	50%	38.197.363	101.641	0.13%	38.095.722	
14	AGG	50%	81.264.040	1.451.612	0.89%	79.812.428	
15	AGM	0%	0	101.890	0.56%	-101.890	
16	AGR	100%	215.391.309	634.834	0.29%	214.756.475	
17	ANV	49%	130.667.075	1.539.786	0.58%	129.127.289	
18	APG	100%	223.621.942	32.629.370	14.59%	190.992.572	
19	APH	100%	243.884.268	68.374.084	28.04%	175.510.184	
20	ASG	30%	27.235.400	671.792	0.74%	26.563.608	
21	ASM	49%	181.387.342	45.859.444	12.39%	135.527.898	
22	ASP	49%	18.296.565	18.291.964	48.99%	4.601	
23	AST	49%	22.050.000	19.806.917	44.02%	2.243.083	
24	ATP	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	(*)
25	BAF	50%	119.510.821	10.896.039	4.56%	108.614.782	
26	BBC	50%	9.376.343	126.388	0.67%	9.249.955	
27	BCE	49%	17.150.000	559.484	1.6%	16.590.516	
28	BCG	50%	440.105.322	9.235.137	1.05%	430.870.185	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	BCM	34%	351.900.000	20.473.905	1.98%	331.426.095	
30	BFC	50%	28.583.996	1.316.620	2.3%	27.267.376	
31	BHN	49%	113.582.000	40.709.205	17.56%	72.872.795	
32	BIC	49%	57.465.678	53.442.798	45.57%	4.022.880	
33	BID	30%	2.106.408.575	1.237.137.778	17.62%	869.270.797	
34	BKG	50%	35.804.510	72.140	0.10%	35.732.370	
35	BMC	49%	6.072.388	651.356	5.26%	5.421.032	
36	BMI	49%	64.994.980	39.525.288	29.8%	25.469.692	
37	BMP	100%	81.860.938	67.927.284	82.98%	13.933.654	
38	BRC	50%	6.187.498	166.947	1.35%	6.020.551	
39	BSI	100%	223.060.701	89.457.583	40.1%	133.603.118	
40	BSR	49%	1.519.244.811	8.983.793	0.29%	1.510.261.018	
41	BTP	49%	29.637.944	5.143.680	8.5%	24.494.264	
42	BTB	0%	0	662.943	4.91%	-662.943	
43	BVH	49%	363.738.154	198.003.092	26.67%	165.735.062	
44	BWE	49%	107.765.035	24.933.262	11.34%	82.831.773	
45	C32	50%	7.515.072	158.271	1.05%	7.356.801	
46	C47	0%	0	16.323	0.04%	-16.323	
47	CACB2403	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
48	CACB2404	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
49	CACB2405	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
50	CACB2501	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
51	CACB2502	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
52	CACB2503	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
53	CACB2504	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
54	CACB2505	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
55	CACB2506	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
56	CCI	0%	0	417.550	2.35%	-417.550	
57	CCL	50%	29.790.709	995.645	1.67%	28.795.064	
58	CDC	49%	10.774.470	93.585	0.43%	10.680.885	
59	CFPT2402	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
60	CFPT2403	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
61	CFPT2404	100%	12.000.000	24.720	0.21%	11.975.280	
62	CFPT2405	100%	2.000.000	3.500	0.18%	1.996.500	
63	CFPT2407	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	
64	CFPT2501	100%	5.000.000	15.000	0.30%	4.985.000	
65	CFPT2502	100%	10.000.000	15.000	0.15%	9.985.000	
66	CFPT2503	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	CFPT2504	100%	16.000.000	0	0%	16.000.000	
68	CFPT2505	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
69	CFPT2506	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
70	CFPT2507	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	
71	CFPT2508	100%	1.000.000	16.100	1.61%	983.900	
72	CHDB2501	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
73	CHP	0%	0	5.575.176	3.79%	-5.575.176	
74	CHPG2402	100%	10.500.000	0	0%	10.500.000	
75	CHPG2406	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
76	CHPG2407	100%	35.000.000	1.100	0%	34.998.900	
77	CHPG2408	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
78	CHPG2409	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
79	CHPG2410	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
80	CHPG2412	100%	8.000.000	4.521.900	56.52%	3.478.100	
81	CHPG2501	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
82	CHPG2502	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
83	CHPG2503	100%	16.000.000	0	0%	16.000.000	
84	CHPG2504	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
85	CHPG2505	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
86	CHPG2506	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
87	CHPG2507	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
88	CHPG2508	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
89	CHPG2509	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
90	CHPG2510	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
91	CIG	0%	0	11.413	0.02%	-11.413	
92	CII	40%	219.190.633	18.762.321	3.42%	200.428.312	
93	CKG	0%	0	17.321	0.02%	-17.321	
94	CLC	49%	12.841.715	535.537	2.04%	12.306.178	
95	CLL	49%	16.660.000	3.226.101	9.49%	13.433.899	
96	CLW	49%	6.370.000	612.990	4.72%	5.757.010	
97	CMBB2402	100%	11.000.000	800.000	7.27%	10.200.000	
98	CMBB2405	100%	27.000.000	0	0%	27.000.000	
99	CMBB2406	100%	33.000.000	0	0%	33.000.000	
100	CMBB2407	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
101	CMBB2409	100%	1.000.000	429.600	42.96%	570.400	
102	CMBB2501	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
103	CMBB2502	100%	16.000.000	0	0%	16.000.000	
104	CMBB2503	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	CMBB2504	100%	6.000.000	52.000	0.87%	5.948.000	
106	CMBB2505	100%	2.500.000	800.000	32%	1.700.000	
107	CMBB2506	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
108	CMBB2507	100%	1.500.000	2.000	0.13%	1.498.000	
109	CMBB2508	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
110	CMG	50%	105.669.803	76.352.615	36.13%	29.317.188	
111	CMSN2404	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
112	CMSN2405	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
113	CMSN2406	100%	6.000.000	53.000	0.88%	5.947.000	
114	CMSN2408	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
115	CMSN2501	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
116	CMSN2502	100%	14.000.000	0	0%	14.000.000	
117	CMSN2503	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
118	CMSN2504	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
119	CMV	0%	0	6.903	0.04%	-6.903	
120	CMWG2401	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
121	CMWG2405	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
122	CMWG2406	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
123	CMWG2407	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
124	CMWG2408	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
125	CMWG2410	100%	1.500.000	309.800	20.65%	1.190.200	
126	CMWG2501	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
127	CMWG2502	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
128	CMWG2503	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
129	CMWG2504	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
130	CMWG2505	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
131	CMWG2506	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
132	CMX	50%	50.949.495	18.610.412	18.26%	32.339.083	
133	CNG	49%	17.198.816	870.175	2.48%	16.328.641	
134	COM	49%	6.919.107	28.490	0.20%	6.890.617	
135	CRC	0%	0	41.080	0.07%	-41.080	
136	CRE	50%	231.839.267	18.601.170	4.01%	213.238.097	
137	CRV	50%	336.208.320	0	0%	336.208.320	(*)
138	CSHB2401	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
139	CSHB2403	100%	4.000.000	2.053.200	51.33%	1.946.800	
140	CSHB2501	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
141	CSM	50%	51.813.233	805.568	0.78%	51.007.665	
142	CSTB2402	100%	10.500.000	0	0%	10.500.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	CSTB2408	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
144	CSTB2409	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
145	CSTB2410	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
146	CSTB2411	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
147	CSTB2413	100%	8.000.000	7.533.900	94.17%	466.100	
148	CSTB2501	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
149	CSTB2502	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
150	CSTB2503	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
151	CSTB2504	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
152	CSTB2505	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
153	CSTB2506	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
154	CSV	50%	55.249.955	1.930.753	1.75%	53.319.202	
155	CTCB2403	100%	12.000.000	8.000	0.07%	11.992.000	
156	CTCB2404	100%	3.000.000	10.000	0.33%	2.990.000	
157	CTCB2406	100%	1.000.000	109.300	10.93%	890.700	
158	CTCB2501	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
159	CTCB2502	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
160	CTCB2503	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
161	CTCB2504	100%	2.000.000	165.200	8.26%	1.834.800	
162	CTCB2505	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
163	CTCB2506	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
164	CTD	49%	50.780.297	50.554.727	48.78%	225.570	
165	CTF	49%	46.870.390	1.090.726	1.14%	45.779.664	
166	CTG	30%	1.610.997.524	1.441.330.499	26.84%	169.667.025	
167	CTI	49%	30.869.998	422.660	0.67%	30.447.338	
168	CTPB2403	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
169	CTPB2405	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	
170	CTPB2501	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
171	CTR	49%	56.049.080	8.941.493	7.82%	47.107.587	
172	CTS	49%	72.881.772	739.299	0.50%	72.142.473	
173	CVHM2406	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
174	CVHM2407	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
175	CVHM2408	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
176	CVHM2409	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
177	CVHM2411	100%	4.000.000	3.910.500	97.76%	89.500	
178	CVHM2501	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
179	CVHM2502	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
180	CVHM2503	100%	1.500.000	20.000	1.33%	1.480.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	CVHM2504	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
182	CVIB2402	100%	10.000.000	10.000	0.10%	9.990.000	
183	CVIB2405	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
184	CVIB2406	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
185	CVIB2407	100%	9.000.000	21.500	0.24%	8.978.500	
186	CVIB2408	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
187	CVIB2501	100%	23.000.000	0	0%	23.000.000	
188	CVIB2502	100%	13.000.000	0	0%	13.000.000	
189	CVIB2503	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
190	CVIC2404	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
191	CVIC2405	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
192	CVIC2407	100%	4.000.000	3.380.700	84.52%	619.300	
193	CVIC2501	100%	24.000.000	0	0%	24.000.000	
194	CVIC2502	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
195	CVIC2503	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
196	CVJC2501	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
197	CVNM2401	100%	8.000.000	370.000	4.63%	7.630.000	
198	CVNM2405	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
199	CVNM2406	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
200	CVNM2407	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
201	CVNM2501	100%	16.000.000	0	0%	16.000.000	
202	CVNM2502	100%	10.000.000	15.000	0.15%	9.985.000	
203	CVNM2503	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
204	CVNM2504	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	
205	CVNM2505	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
206	CVPB2401	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
207	CVPB2407	100%	40.000.000	0	0%	40.000.000	
208	CVPB2408	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
209	CVPB2409	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
210	CVPB2410	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
211	CVPB2412	100%	4.000.000	2.444.400	61.11%	1.555.600	
212	CVPB2501	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
213	CVPB2502	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
214	CVPB2503	100%	24.000.000	0	0%	24.000.000	
215	CVPB2504	100%	3.000.000	200.000	6.67%	2.800.000	
216	CVPB2505	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
217	CVPB2506	100%	6.000.000	4.286.600	71.44%	1.713.400	
218	CVRE2405	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	CVRE2406	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
220	CVRE2407	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
221	CVRE2408	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
222	CVRE2410	100%	4.000.000	516.500	12.91%	3.483.500	
223	CVRE2501	100%	9.000.000	2.000	0.02%	8.998.000	
224	CVRE2502	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
225	CVRE2503	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
226	CVRE2504	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
227	CVRE2505	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
228	CVT	50%	18.345.443	165.803	0.45%	18.179.640	
229	D2D	50%	15.152.379	313.193	1.03%	14.839.186	
230	DAH	0%	0	3.030	0%	-3.030	
231	DAT	0%	0	5.502	0.01%	-5.502	
232	DBC	49%	163.987.881	7.837.415	2.34%	156.150.466	
233	DBD	100%	93.593.847	13.931.622	14.89%	79.662.225	
234	DBT	0%	0	238.133	1.16%	-238.133	
235	DC4	50%	28.874.633	491.321	0.85%	28.383.312	
236	DCL	0%	0	813.293	1.11%	-813.293	
237	DCM	49%	259.406.000	26.947.772	5.09%	232.458.228	
238	DGC	49%	186.091.850	58.829.245	15.49%	127.262.605	
239	DGW	49%	107.466.882	41.115.710	18.75%	66.351.172	
240	DHA	49%	7.408.773	1.531.492	10.13%	5.877.281	
241	DHC	50%	40.246.524	30.476.446	37.86%	9.770.078	
242	DHG	100%	130.746.071	70.271.526	53.75%	60.474.545	
243	DHM	0%	0	45.580	0.13%	-45.580	
244	DIG	49%	298.827.477	13.933.406	2.28%	284.894.071	
245	DLG	49%	146.661.762	19.206.027	6.42%	127.455.735	
246	DMC	100%	34.727.465	19.668.126	56.64%	15.059.339	
247	DPG	49%	30.869.781	4.705.540	7.47%	26.164.241	
248	DPM	49%	191.786.000	33.220.492	8.49%	158.565.508	
249	DPR	50%	43.442.966	4.108.028	4.73%	39.334.938	
250	DQC	49%	16.836.113	201.481	0.59%	16.634.632	
251	DRC	0%	0	9.990.906	8.41%	-9.990.906	
252	DRH	50%	62.176.933	1.133.824	0.91%	61.043.109	
253	DRL	0%	0	277.470	2.92%	-277.470	
254	DSC	100%	204.838.925	30.550	0.01%	204.808.375	
255	DSE	100%	330.000.000	44.085.667	13.36%	285.914.333	
256	DSN	49%	5.920.674	1.836.997	15.2%	4.083.677	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	DTA	49%	8.849.317	35.704	0.20%	8.813.613	
258	DTL	49%	30.103.445	395	0%	30.103.050	
259	DTT	49%	3.994.391	17.604	0.22%	3.976.787	
260	DVP	49%	19.600.000	5.236.992	13.09%	14.363.008	
261	DXG	50%	436.298.734	178.091.875	20.41%	258.206.859	
262	DXS	50%	289.551.562	117.454.959	20.28%	172.096.603	
263	DXV	49%	4.851.000	53.750	0.54%	4.797.250	
264	E1VFN30	100%	237.100.000	200.250.932	84.46%	36.849.068	
265	EIB	29.97043%	560.090.574	70.905.011	3.79%	489.185.563	
266	ELC	49%	42.852.423	2.588.511	2.96%	40.263.912	
267	EVE	100%	41.979.773	28.053.748	66.83%	13.926.025	
268	EVF	15%	114.084.870	2.377.000	0.31%	111.707.870	
269	EVG	49%	105.472.419	802.669	0.37%	104.669.750	
270	FCM	49%	22.651.046	1.316.752	2.85%	21.334.294	
271	FCN	50%	78.719.502	49.136.116	31.21%	29.583.386	
272	FDC	50%	19.314.994	6.831	0.02%	19.308.163	
273	FIR	50%	32.122.640	78.505	0.12%	32.044.135	
274	FIT	0%	0	96.751	0.03%	-96.751	
275	FMC	50%	32.694.444	20.340.720	31.11%	12.353.724	
276	FPT	49%	720.823.899	620.596.135	42.19%	100.227.764	
277	FRT	49%	66.758.770	43.661.492	32.05%	23.097.278	
278	FTS	100%	305.919.366	91.096.733	29.78%	214.822.633	
279	FUCTVGF3	49%	9.751.392	0	0%	9.751.392	
280	FUCTVGF4	49%	9.829.400	0	0%	9.829.400	
281	FUCTVGF5	49%	8.467.200	80.000	0.46%	8.387.200	
282	FUCVREIT	49%	2.450.000	85.720	1.71%	2.364.280	
283	FUEABVND	100%	7.400.000	646.279	8.73%	6.753.721	
284	FUEBFVND	100%	3.800.000	0	0%	3.800.000	
285	FUEDCMID	100%	29.000.000	23.680.210	81.66%	5.319.790	
286	FUEFCV50	100%	5.600.000	103.925	1.86%	5.496.075	
287	FUEIP100	100%	5.300.000	119.400	2.25%	5.180.600	
288	FUEKIV30	100%	208.400.000	197.376.800	94.71%	11.023.200	
289	FUEKIVFS	100%	23.500.000	19.878.300	84.59%	3.621.700	
290	FUEKIVND	100%	8.500.000	8.373.000	98.51%	127.000	
291	FUEMAV30	100%	48.200.000	44.178.387	91.66%	4.021.613	
292	FUEMAVN D	100%	23.000.000	21.627.998	94.03%	1.372.002	
293	FUESSV30	100%	10.300.000	3.558.632	34.55%	6.741.368	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
294	FUESSV50	100%	6.400.000	2.114.329	33.04%	4.285.671	
295	FUESSVFL	100%	19.000.000	8.450.849	44.48%	10.549.151	
296	FUETCC50	100%	6.300.000	0	0%	6.300.000	
297	FUEVFNVD	100%	351.700.000	319.416.543	90.82%	32.283.457	
298	FUEVN100	100%	28.300.000	1.517.071	5.36%	26.782.929	
299	GAS	49%	1.147.909.730	41.075.025	1.75%	1.106.834.705	
300	GDT	50%	11.941.778	2.562.348	10.73%	9.379.430	
301	GEE	50%	152.500.000	771.351	0.25%	151.728.649	
302	GEG	50%	211.254.185	193.136.109	45.71%	18.118.076	
303	GEX	50%	429.714.896	92.028.811	10.71%	337.685.235	
304	GIL	50%	50.800.033	1.596.565	1.57%	49.203.468	
305	GMD	49%	205.894.231	171.662.992	40.85%	34.231.239	
306	GMH	50%	8.250.000	119.700	0.73%	8.130.300	
307	GSP	0%	0	423.338	0.69%	-423.338	
308	GTA	49%	5.096.000	10.084	0.10%	5.085.916	
309	GVR	13%	520.000.000	30.707.110	0.77%	489.292.890	
310	HAG	49%	518.159.294	24.217.149	2.29%	493.942.145	
311	HAH	30%	36.402.927	12.805.170	10.55%	23.597.757	
312	HAP	49%	54.437.908	2.296.196	2.07%	52.141.712	
313	HAR	49%	49.661.549	2.548.232	2.51%	47.113.317	
314	HAS	49%	3.920.000	1.229.994	15.37%	2.690.006	
315	HAX	50%	53.719.840	25.141.293	23.4%	28.578.547	
316	HCD	0%	0	73.321	0.20%	-73.321	
317	HCM	49%	353.197.650	306.501.612	42.52%	46.696.038	
318	HDB	17.5%	614.274.894	599.470.388	17.08%	14.804.506	
319	HDC	49%	87.393.933	4.704.482	2.64%	82.689.451	
320	HDG	50%	168.165.764	66.482.098	19.77%	101.683.666	
321	HHP	49%	42.411.628	5.888.943	6.8%	36.522.685	
322	HHS	50%	183.992.984	4.895.636	1.33%	179.097.348	
323	HHV	49%	211.805.208	29.892.535	6.92%	181.912.673	
324	HID	49%	37.614.865	334.583	0.44%	37.280.282	
325	HII	50%	36.831.508	484.907	0.66%	36.346.601	
326	HMC	0%	0	116.330	0.43%	-116.330	
327	HNA	0%	0	1.000	0%	-1.000	
328	HPG	49%	3.134.162.598	1.354.514.608	21.18%	1.779.647.990	
329	HPX	49%	149.042.604	218.413	0.07%	148.824.191	
330	HQC	50%	288.300.000	5.666.851	0.98%	282.633.149	
331	HRC	0%	0	180.416	0.60%	-180.416	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
332	HSG	49%	304.281.331	43.804.431	7.05%	260.476.900	
333	HSL	49%	18.898.007	770.006	2%	18.128.001	
334	HT1	49%	186.979.056	5.099.366	1.34%	181.879.690	
335	HTG	0%	0	7.765	0.02%	-7.765	
336	HTI	50%	12.474.600	2.930.904	11.75%	9.543.696	
337	HTL	49%	5.880.000	3.634.069	30.28%	2.245.931	
338	HTN	49%	43.667.041	617.995	0.69%	43.049.046	
339	HTV	0%	0	772.270	5.89%	-772.270	
340	HU1	50%	5.000.000	1.701	0.02%	4.998.299	
341	HUB	50%	13.149.218	297.223	1.13%	12.851.995	
342	HVH	49%	19.915.966	586.020	1.44%	19.329.946	
343	HVN	30%	664.318.252	180.784.044	8.16%	483.534.208	
344	HVX	47.153%	19.580.401	400.400	0.96%	19.180.001	
345	ICT	100%	32.185.000	87.572	0.27%	32.097.428	
346	IDI	49%	133.854.607	2.100.700	0.77%	131.753.907	
347	IJC	49%	185.096.708	18.366.851	4.86%	166.729.857	
348	ILB	49%	12.666.251	3.362.719	13.01%	9.303.532	
349	IMP	75%	115.532.071	76.026.024	49.35%	39.506.047	
350	ITC	0%	0	258.163	0.27%	-258.163	
351	ITD	49%	12.021.459	313.316	1.28%	11.708.143	
352	JVC	49%	55.125.083	2.165.562	1.92%	52.959.521	
353	KBC	49%	376.126.331	143.787.386	18.73%	232.338.945	
354	KDC	50%	144.903.158	52.160.734	18%	92.742.424	
355	KDH	50%	505.571.282	361.646.407	35.77%	143.924.875	
356	KHG	49%	220.223.250	2.728.056	0.61%	217.495.194	
357	KHP	0%	0	753.370	1.25%	-753.370	
358	KMR	100%	56.881.443	35.625.222	62.63%	21.256.221	
359	KOS	49%	106.075.854	214.272	0.10%	105.861.582	
360	KPF	49%	29.824.948	86.224	0.14%	29.738.724	
361	KSB	49%	56.241.760	4.177.774	3.64%	52.063.986	
362	L10	49%	4.846.100	94.143	0.95%	4.751.957	
363	LAF	49%	7.461.729	387.503	2.54%	7.074.226	
364	LBM	50%	20.000.000	6.055.394	15.14%	13.944.606	
365	LCG	50%	97.545.585	4.103.829	2.1%	93.441.756	
366	LDG	50%	128.486.292	3.746.391	1.46%	124.739.901	
367	LEC	49%	12.789.000	3.132	0.01%	12.785.868	
368	LGC	49%	94.498.834	86.756.074	44.99%	7.742.760	
369	LGL	50%	25.750.000	236.241	0.46%	25.513.759	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NDTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
370	LHG	49%	24.505.884	8.380.577	16.76%	16.125.307	
371	LIX	50%	32.400.000	1.946.833	3%	30.453.167	
372	LM8	0%	0	43.886	0.47%	-43.886	
373	LPB	5%	149.364.105	23.718.047	0.79%	125.646.058	
374	LSS	0%	0	523.902	0.65%	-523.902	
375	MBB	23.2351%	1.417.869.154	1.374.118.140	22.52%	43.751.014	
376	MCM	100%	110.000.000	329.820	0.30%	109.670.180	
377	MCP	0%	0	28.165	0.16%	-28.165	
378	MDG	49%	5.335.625	300	0%	5.335.325	
379	MHC	49%	21.303.395	392.749	0.90%	20.910.646	
380	MIG	100%	198.573.375	32.993.030	16.62%	165.580.345	
381	MSB	30%	780.000.000	713.957.849	27.46%	66.042.151	
382	MSH	49%	36.756.909	3.586.866	4.78%	33.170.043	
383	MSN	49%	741.334.762	380.098.658	25.12%	361.236.104	
384	MWG	49%	716.499.646	679.523.141	46.47%	36.976.506	
385	NAB	30%	411.765.165	24.974.263	1.82%	386.790.902	
386	NAF	100%	67.979.281	12.906.801	18.99%	55.072.480	
387	NAV	49%	3.920.000	72.185	0.90%	3.847.815	
388	NBB	50%	50.237.828	470.181	0.47%	49.767.647	
389	NCT	30%	7.850.082	4.091.017	15.63%	3.759.065	
390	NHA	49%	21.645.514	278.247	0.63%	21.367.267	
391	NHH	100%	72.880.000	337.560	0.46%	72.542.440	
392	NHT	50%	12.014.084	722.790	3.01%	11.291.294	
393	NKG	50%	223.785.440	24.247.043	5.42%	199.538.397	
394	NLG	50%	192.537.652	143.789.341	37.34%	48.748.311	
395	NNC	49%	10.740.800	1.069.638	4.88%	9.671.162	
396	NO1	49%	11.760.000	1.339.000	5.58%	10.421.000	
397	NSC	49%	8.617.624	1.625.211	9.24%	6.992.413	
398	NT2	49%	141.059.254	38.488.869	13.37%	102.570.385	
399	NTL	49%	59.770.151	16.193.651	13.28%	43.576.500	
400	NVL	49%	955.551.223	78.544.052	4.03%	877.007.171	
401	NVT	50%	45.250.000	110.720	0.12%	45.139.280	
402	OCB	22%	542.473.613	477.076.908	19.35%	65.396.705	
403	OGC	49%	147.000.000	742.116	0.25%	146.257.884	
404	OPC	0%	0	442.527	0.69%	-442.527	
405	ORS	49%	164.639.874	1.995.722	0.59%	162.644.152	
406	PAC	50%	23.235.853	5.552.164	11.95%	17.683.689	
407	PAN	49%	105.984.344	44.018.776	20.35%	61.965.568	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NDTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
408	PC1	50%	178.821.060	58.151.217	16.26%	120.669.843	
409	PDN	0%	0	87.969	0.24%	-87.969	
410	PDR	50%	436.570.041	72.173.522	8.27%	364.396.519	
411	PET	0%	0	916.703	0.85%	-916.703	
412	PGC	49%	29.567.892	1.213.173	2.01%	28.354.719	
413	PGD	49%	48.509.150	46.357.275	46.83%	2.151.875	
414	PGI	100%	110.896.796	22.647.950	20.42%	88.248.846	
415	PGV	50%	561.734.023	227.656	0.02%	561.506.367	
416	PHC	50%	25.340.963	55.725	0.11%	25.285.238	
417	PHR	49%	66.394.607	23.713.459	17.5%	42.681.148	
418	PIT	0%	0	94.925	0.62%	-94.925	
419	PJT	0%	0	168.925	0.68%	-168.925	
420	PLP	49%	34.300.000	270.292	0.39%	34.029.708	
421	PLX	20%	258.775.616	226.825.210	17.53%	31.950.406	
422	PMG	49%	22.704.776	9.344.571	20.17%	13.360.205	
423	PNC	49%	5.409.718	56.007	0.51%	5.353.711	
424	PNJ	49%	165.656.640	159.611.607	47.21%	6.045.033	
425	POW	49%	1.147.517.084	88.798.734	3.79%	1.058.718.350	
426	PPC	49%	159.855.150	29.360.605	9%	130.494.545	
427	PSH	0%	0	100	0%	-100	
428	PTB	25%	16.734.600	13.044.868	19.49%	3.689.732	
429	PTC	50%	16.153.662	200.498	0.62%	15.953.164	
430	PTL	0%	0	65.844	0.07%	-65.844	
431	PVD	49%	272.585.042	45.213.074	8.13%	227.371.968	
432	PVP	49%	50.814.201	3.527.125	3.4%	47.287.076	
433	PVT	49%	174.446.192	43.029.520	12.09%	131.416.672	
434	QCG	49%	134.813.361	3.486.719	1.27%	131.326.642	
435	QNP	0%	0	0	0%	0	
436	RAL	50%	11.773.709	455.735	1.94%	11.317.974	
437	RDP	50%	24.534.901	174.237	0.36%	24.360.664	
438	REE	49%	230.796.566	230.796.566	49%	0	
439	RYG	50%	22.500.000	5.600	0.01%	22.494.400	
440	S4A	0%	0	42.610	0.10%	-42.610	
441	SAB	100%	1.282.562.372	760.997.301	59.33%	521.565.071	
442	SAM	49%	186.180.875	2.001.319	0.53%	184.179.556	
443	SAV	50%	12.594.982	12.594.938	50%	44	
444	SBA	0%	0	161.467	0.27%	-161.467	
445	SBG	50%	24.999.981	1.016.801	2.03%	23.983.180	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NDTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
446	SBT	100%	836.156.371	178.719.986	21.37%	657.436.385	
447	SBV	100%	27.366.476	4.023.456	14.7%	23.343.020	
448	SC5	49%	7.342.429	340.171	2.27%	7.002.258	
449	SCR	50%	215.297.518	2.513.547	0.58%	212.783.971	
450	SCS	30%	30.623.094	17.739.301	17.38%	12.883.793	
451	SFC	0%	0	74.057	0.66%	-74.057	
452	SFG	0%	0	97.473	0.20%	-97.473	
453	SFI	49%	12.194.652	2.502.432	10.06%	9.692.220	
454	SGN	30%	10.074.507	9.075.108	27.02%	999.399	
455	SGR	0%	0	6.035	0.01%	-6.035	
456	SGT	0%	0	8.201.806	5.54%	-8.201.806	
457	SHA	49%	16.388.870	289.193	0.86%	16.099.677	
458	SHB	30%	1.219.724.100	136.141.556	3.35%	1.083.582.544	
459	SHI	49%	79.466.460	483.127	0.30%	78.983.333	
460	SHP	0%	0	5.304.109	5.24%	-5.304.109	
461	SIP	49%	103.161.367	12.684.225	6.02%	90.477.142	
462	SJD	50%	34.499.310	4.961.255	7.19%	29.538.055	
463	SJS	50%	57.427.770	719.251	0.63%	56.708.519	
464	SKG	49%	32.583.871	27.161.676	40.85%	5.422.195	
465	SMA	49%	9.972.889	10.418	0.05%	9.962.471	
466	SMB	49%	14.624.857	4.132.090	13.84%	10.492.767	
467	SMC	100%	73.678.587	14.982.828	20.34%	58.695.759	
468	SPM	49%	6.860.000	299.490	2.14%	6.560.510	
469	SRC	0%	0	21.957	0.08%	-21.957	
470	SRF	100%	35.566.780	16.326.000	45.9%	19.240.780	
471	SSB	5%	142.250.000	4.101.108	0.14%	138.148.892	
472	SSC	49%	7.346.259	126.126	0.84%	7.220.133	
473	SSI	100%	1.963.863.918	718.817.703	36.6%	1.245.046.215	
474	ST8	50%	12.860.451	190.261	0.74%	12.670.190	
475	STB	30%	565.564.714	406.233.170	21.55%	159.331.544	
476	STG	34%	33.406.141	29.517.947	30.04%	3.888.194	
477	STK	100%	96.636.924	16.067.325	16.63%	80.569.599	
478	SVC	49%	32.648.976	1.077.150	1.62%	31.571.826	
479	SVD	49%	13.526.894	77.578	0.28%	13.449.316	
480	SVI	100%	12.832.437	12.185.747	94.96%	646.690	
481	SVT	50%	8.655.489	30.965	0.18%	8.624.524	
482	SZC	20%	35.997.172	4.936.308	2.74%	31.060.864	
483	SZL	0%	0	4.779.375	16.42%	-4.779.375	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
484	TBC	49%	31.115.000	932.004	1.47%	30.182.996	
485	TCB	22.5136%	1.590.552.461	1.583.584.316	22.41%	6.968.145	
486	TCD	49%	164.552.114	1.278.783	0.38%	163.273.331	
487	TCH	51%	340.790.079	58.463.499	8.75%	282.326.580	
488	TCI	100%	115.620.964	6.026.653	5.21%	109.594.311	
489	TCL	49%	14.777.633	2.038.024	6.76%	12.739.609	
490	TCM	50%	50.977.741	50.721.256	49.75%	256.485	
491	TCO	0%	0	234.570	0.75%	-234.570	
492	TCR	49%	5.082.863	4.983.644	48.04%	99.219	
493	TCT	0%	0	1.304.040	10.2%	-1.304.040	
494	TDC	50%	50.000.000	845.840	0.85%	49.154.160	
495	TDG	0%	0	1.437	0.01%	-1.437	
496	TDH	50%	56.326.383	1.025.996	0.91%	55.300.387	
497	TDM	50%	55.000.000	3.438.324	3.13%	51.561.676	
498	TDP	51%	44.993.347	95.437	0.11%	44.897.910	
499	TDW	50%	4.250.000	255.410	3%	3.994.590	
500	TEG	49%	59.195.215	6.230.642	5.16%	52.964.573	
501	THG	49%	12.711.524	401.938	1.55%	12.309.586	
502	TIP	50%	32.503.928	11.169.203	17.18%	21.334.725	
503	TIK	0%	0	139.259	0.46%	-139.259	
504	TLD	49%	38.093.264	29.714	0.04%	38.063.550	
505	TLG	100%	86.453.575	19.128.685	22.13%	67.324.890	
506	TLH	49%	55.036.808	1.146.950	1.02%	53.889.858	
507	TMP	49%	34.300.000	558.253	0.80%	33.741.747	
508	TMS	49%	82.980.497	72.118.995	42.59%	10.861.502	
509	TMT	49%	18.270.963	916.798	2.46%	17.354.165	
510	TN1	50%	27.316.174	44.291	0.08%	27.271.883	
511	TNC	50%	9.625.000	109.241	0.57%	9.515.759	
512	TNH	70%	100.926.889	76.427.660	53.01%	24.499.229	
513	TNI	49%	25.725.000	67.688	0.13%	25.657.312	
514	TNT	49%	24.990.000	1.156.859	2.27%	23.833.141	
515	TPB	30%	792.586.858	634.161.562	24%	158.425.296	
516	TPC	49%	11.970.992	402.202	1.65%	11.568.790	
517	TRA	49%	20.312.299	19.319.898	46.61%	992.401	
518	TRC	49%	14.700.000	871.216	2.9%	13.828.784	
519	TSC	0%	0	379.518	0.19%	-379.518	
520	TTA	49%	83.328.220	2.999.285	1.76%	80.328.935	
521	TTE	50%	14.245.200	13.370	0.05%	14.231.830	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
522	TTF	50%	205.599.151	22.659.251	5.51%	182.939.900	
523	TV2	15%	10.128.924	6.207.349	9.19%	3.921.575	
524	TVB	30%	33.629.105	1.259.757	1.12%	32.369.348	
525	TVS	49%	81.827.684	36.454.204	21.83%	45.373.480	
526	TVT	0%	0	53.490	0.25%	-53.490	
527	TYA	100%	6.134.773	2.349.432	38.3%	3.785.341	
528	UIC	0%	0	795.680	9.95%	-795.680	
529	VAF	49%	18.456.020	9.934	0.03%	18.446.086	
530	VCA	0%	0	19.475	0.13%	-19.475	
531	VCB	30%	1.676.727.378	1.258.464.626	22.52%	418.262.752	
532	VCF	49%	13.023.776	141.749	0.53%	12.882.027	
533	VCG	49%	293.310.794	39.234.028	6.55%	254.076.766	
534	VCI	100%	718.099.480	213.013.211	29.66%	505.086.269	
535	VDP	35%	7.729.187	48.361	0.22%	7.680.826	
536	VDS	100%	243.000.000	6.229.275	2.56%	236.770.725	
537	VFG	51%	21.274.453	673.659	1.61%	20.600.794	
538	VGC	49%	219.691.500	25.524.394	5.69%	194.167.106	
539	VHC	100%	224.453.159	54.661.920	24.35%	169.791.239	
540	VHM	50%	2.053.706.002	513.645.278	12.51%	1.540.060.724	
541	VIB	4.99%	148.658.477	148.658.477	4.99%	0	
542	VIC	48.017596%	1.862.402.462	358.127.997	9.23%	1.504.274.465	
543	VID	50%	20.418.034	432.096	1.06%	19.985.938	
544	VIP	49%	33.550.761	9.350.770	13.66%	24.199.991	
545	VIX	100%	1.458.513.173	134.219.763	9.2%	1.324.293.410	
546	VJC	30%	162.483.400	68.928.606	12.73%	93.554.794	
547	VMD	49%	7.565.731	186.311	1.21%	7.379.420	
548	VND	100%	1.522.299.908	162.967.568	10.71%	1.359.332.340	
549	VNE	49%	44.312.146	826.829	0.91%	43.485.317	
550	VNG	49%	47.665.537	308.650	0.32%	47.356.887	
551	VNL	49%	6.928.838	1.795.093	12.69%	5.133.745	
552	VNM	100%	2.089.955.445	1.037.009.852	49.62%	1.052.945.593	
553	VNS	49%	33.251.004	1.763.119	2.6%	31.487.885	
554	VOS	49%	68.600.000	810.480	0.58%	67.789.520	
555	VPB	30%	2.380.177.080	1.959.942.385	24.7%	420.234.695	
556	VPD	50%	53.294.814	33.183.216	31.13%	20.111.598	
557	VPG	49%	43.323.717	194.506	0.22%	43.129.211	
558	VPH	49%	46.725.322	297.594	0.31%	46.427.728	
559	VPI	49%	156.824.292	39.069.821	12.21%	117.754.471	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
560	VPS	49%	11.985.788	9.915	0.04%	11.975.873	
561	VRC	49%	24.500.000	62.275	0.12%	24.437.725	
562	VRE	49%	1.141.121.020	455.573.041	19.56%	685.547.979	
563	VSC	49%	146.755.401	5.789.539	1.93%	140.965.862	
564	VSH	49%	115.758.210	28.140.430	11.91%	87.617.780	
565	VSI	49%	6.468.000	181.166	1.37%	6.286.834	
566	VTB	49%	5.871.204	209.719	1.75%	5.661.485	
567	VTO	49%	39.134.666	10.568.207	13.23%	28.566.459	
568	VTP	49%	59.673.690	7.971.653	6.55%	51.702.037	
569	YBM	49%	7.006.941	21.346	0.15%	6.985.595	
570	YEG	49%	93.982.997	14.649.558	7.64%	79.333.439	

Ghi chú:

(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

**TUQ. PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH
KT. TRƯỞNG BAN TTBT
PHÓ TRƯỞNG BAN**